TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Khóa**;

2. Bà **Dương Thị Kim Hồng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Đàm Thị Hạnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/5/2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 96^{A}/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 221/2019/TB-TA ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn T, T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Vũ Thị T1**, sinh năm 1941. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn H1**, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn T, T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Trước ngày 04/9/2019 lao động tại Trung Quốc. Nay cư trú tại: Thôn T, T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị H và người đại diện theo ủy quyền là bà Vũ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh H1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Ngày 23/4/1992 đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C (nay là phường T, thành phố C). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm, đến năm 2003 chị H đi lao động tại Đài Loan thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng nhau. Thời gian chị H về Việt Nam, vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng do cuộc sống khó khăn nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, anh H không tập trung lao động giúp đỡ gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt. Sau đó chị lại sang Đài Loan lao động, gửi tiền về nhưng anh H1 đều tiêu xài hết. Đến nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H1.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Quang T, sinh ngày 09/02/1993 và Trương Quang Tuấn A, sinh ngày 23/8/2007, hiện đang ở với mẹ đẻ anh H1 là bà Mạc Thị M. Cháu T hiện đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tuấn A nhưng do cháu sống cùng bà nội từ nhỏ nên nếu anh H1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Tuấn A thì chị hoàn toàn đồng ý.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chi phí giám định: Chị H tự nguyện chịu cả chi phí giám định, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bà Mạc Thị M là mẹ đẻ của anh Trương Văn H1 trình bày:

Chị H và anh H1 tự nguyện đăng ký kết hôn từ năm 1992. Sau khi kết hôn được khoảng 10 năm thì chị H đi lao động tại Đài Loan, đến năm 2013 anh H1 cũng sang Đài Loan lao động. Trong thời gian lao động thì chị H, anh H1 có về Việt Nam nhưng sau đó lại tiếp tục sang Đài Loan đến nay không về nên vợ chồng ít có thời gian chung sống với nhau. Anh H1 có liên lạc về gia đình nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh H1 để cung cấp cho Tòa án. Bà đã thông báo cho anh H các văn bản tố tụng của Tòa án và anh Huấn đã biết việc chị H xin ly hôn. Quan điểm của anh H1 là nhất trí ly hôn với chị H và đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trương Quang Tuấn A, sinh ngày 23/8/2007. Do hiện nay anh H1 không ở Việt Nam nên ủy quyền cho bà chăm sóc thay thì bà cũng đồng ý, chi phí chăm sóc không đề nghị Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh H1 không có yêu cầu nào khác, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06 tháng 9 năm 2019, bị đơn là anh Trương Văn H1 trình bày: Hiện anh đang lao động tại Trung Quốc theo đường không chính ngạch, ngày 04/9/2019 mới về Việt Nam. Việc chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh đã được gia đình thông báo và được nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Anh có quan điểm như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Tuy nhiên đến thời điểm này vợ chồng đã ly thân nhiều năm do chị H đi lao động ở nước ngoài. Bản thân anh không muốn ly hôn nhưng nếu chị H kiên quyết thì anh cũng đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Trương Quang T, sinh ngày 09/02/1993 và Trương Quang Tuấn A, sinh ngày 23/8/2007. Cháu T đã lớn nên không yêu cầu giải quyết. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tuấn A, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Nếu chị H đề nghị được nuôi cháu Tuấn A, có đủ điều kiện nuôi dưỡng con và cháu Tuấn A cũng có nguyện vọng được ở với chị H thì anh cũng đồng ý.

- Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Trương Văn H1. Về con chung thì đề nghị giao con chung Trương Quang Tuấn A cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

Các văn bản mang tên chị Trần Thị H do bà Vũ Thị T1 cung cấp không được công chứng, chứng thực theo đúng quy định. Theo yêu cầu của bà T1, Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký Trần Thị H trong đơn xin ly hôn, giấy ủy quyền, đơn xin giải quyết vắng mặt so với chữ ký của chị H có trong Giấy chứng nhận kết hôn và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án thì được kết luận là cùng một người tại Kết luận giám định số 32KLGĐ ngày 01/8/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương. Do đó công nhận các văn bản gồm đơn xin ly hôn, giấy ủy quyền, đơn xin giải quyết vắng mặt mang tên chị Trần Thị H là hợp pháp.

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Trần Thị Hằng đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trương Văn H1. Chị H hiện đang lao động tại Đài Loan, anh H1 đi lao động ở Trung Quốc đến ngày 04/9/2019 mới về Việt Nam. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị H và anh H1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, đều có yêu cầu Tòa án không hòa giải và xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị H và anh H1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh H1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, ngày 23/4/1992 đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C (nay là phường T, thành phố C) nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Sau đó chị H và anh H1 lần lượt đi lao động ở nước ngoài, tuy có về Việt Nam nhưng sau đó lại tiếp tục sang Đài Loan. Từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng nhau, thường xuyên xảy ra tranh cãi. Xét thấy chị H và anh H1 ly thân đã lâu, vợ chồng không liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh H1 có quan điểm nếu chị H kiên quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý. Vì vậy cần chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh H1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Quang T sinh ngày 09/02/1993 và Trương Quang Tuấn A sinh ngày 23/8/2007, hiện đang ở với mẹ đẻ anh H1 là bà Mạc Thị M. Cháu T hiện đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét. Anh H1 đề nghị được nuôi dưỡng cháu Tuấn A và chị H cũng đồng ý. Xét thấy vợ chồng có sự nhất trí về việc nuôi con, phù hợp với nguyện vọng của con chung nên cần giao cháu Trương Quang Tuấn A cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Anh H1 tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con nên cần chấp nhận.

Chị H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về chí phí giám định: Chị H tự nguyện chịu cả chi phí giám định, không yêu cầu nên không xét.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Trương Văn H1.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Trương Quang Tuấn A sinh ngày 23/8/2007 cho anh Trương Văn H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H1 về việc không yêu cầu chị Hằng cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị Trần Thị H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ tiền tạm ứng bà Vũ Thị T1 đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2017/0007410 ngày 02/5/2019. Chị H đã nộp đủ án phí.

4. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Tân D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn